

Tham Khảo Nhanh Mã Trạng Thái HTTP

Mã trạng thái, headers, và các mẫu response phổ biến

Thông Tin 1xx

Mã 1xx

100	Continue — server nhận headers, client nên gửi body
101	Switching Protocols — nâng cấp lên WebSocket hoặc HTTP/2
102	Processing — server nhận request, vẫn đang xử lý (WebDAV)
103	Early Hints — preload tài nguyên trước response cuối

Ghi Chú Sử Dụng

```
# 100 Continue: client sends Expect header, waits for 100
curl -H "Expect: 100-continue" -d @large.json URL
# 101: upgrade to WebSocket
Connection: Upgrade / Upgrade: websocket
```

Thành Công 2xx

Mã 2xx

200	OK — response thành công tiêu chuẩn
201	Created — tài nguyên tạo thành công (POST/PUT)
202	Accepted — nhận request, đang xử lý bất đồng bộ
203	Non-Authoritative Info — đã biến đổi bởi proxy
204	No Content — thành công nhưng không có body (DELETE)
205	Reset Content — thành công, client nên reset form
206	Partial Content — đã đáp ứng range request
207	Multi-Status — nhiều mã trạng thái (WebDAV)

Sử Dụng REST API

GET → 200	Trả về tài nguyên kèm body
POST → 201	Tài nguyên đã tạo, thêm Location header
PUT → 200/204	Đã cập nhật tài nguyên (có/không có body)
DELETE → 204	Đã xóa, không có body trả về
PATCH → 200	Cập nhật một phần, trả về tài nguyên đã sửa đổi

Chuyển Hướng 3xx

Mã 3xx

300	Multiple Choices — có nhiều biểu diễn khả dụng
301	Moved Permanently — tài nguyên đã chuyển, cập nhật bookmark
302	Found — redirect tạm thời (thường bị dùng sai thay 303)
303	See Other — redirect bằng GET sau POST
304	Not Modified — dùng phiên bản cache (ETag/If-Modified)
307	Temporary Redirect — cùng method, vị trí tạm thời
308	Permanent Redirect — cùng method, vị trí vĩnh viễn

Hành Ví Redirect

301/308	Vĩnh viễn — search engine cập nhật index
302/307	Tạm thời — URL gốc vẫn là canonical
301/302	Có thể đổi method thành GET khi redirect
307/308	Phải giữ nguyên method HTTP gốc

Lỗi Client 4xx

Lỗi Client Phổ Biến

400	Bad Request — cú pháp sai hoặc tham số không hợp lệ
401	Unauthorized — cần hoặc thất bại xác thực
403	Forbidden — đã xác thực nhưng không được phép
404	Not Found — tài nguyên không tồn tại
405	Method Not Allowed — method HTTP không được hỗ trợ
406	Not Acceptable — không thể đáp ứng Accept header
408	Request Timeout — client quá chậm để gửi request
409	Conflict — request xung đột với trạng thái hiện tại

Thêm Lỗi Client

410	Gone — tài nguyên bị xóa vĩnh viễn (không chỉ thiếu)
411	Length Required — thiếu Content-Length header
412	Precondition Failed — If-Match/If-Unmodified thất bại
413	Content Too Large — body request vượt giới hạn
414	URI Too Long — URL vượt giới hạn server
415	Unsupported Media Type — Content-Type không được chấp nhận
422	Unprocessable Content — cú pháp hợp lệ, lỗi ngữ nghĩa
429	Too Many Requests — vượt giới hạn tần suất

Lỗi Server 5xx

Mã 5xx

500	Internal Server Error — exception chưa xử lý trên server
501	Not Implemented — server không hỗ trợ method
502	Bad Gateway — upstream server gửi response không hợp lệ
503	Service Unavailable — quá tải hoặc đang bảo trì
504	Gateway Timeout — upstream server không phản hồi kịp thời
505	HTTP Version Not Supported — phiên bản không được xử lý
507	Insufficient Storage — server không thể lưu request (WebDAV)
511	Network Auth Required — cần đăng nhập captive portal

Chiến Lược Retry

500	Retry với backoff; có thể tạm thời
502/504	Retry — sự cố upstream có thể tự giải quyết
503	Kiểm tra Retry-After header trước khi retry
501/505	Không retry — sửa request phía client

Mã Thường Dùng

Mã Dùng Nhiều Nhất (tóm tắt)

200	OK — mọi thứ hoạt động
201	Created — tài nguyên mới đã tạo
204	No Content — thành công, body rỗng
301	Moved Permanently — cập nhật URL
304	Not Modified — dùng cache
400	Bad Request — sửa request của bạn
401	Unauthorized — đăng nhập trước
403	Forbidden — không đủ quyền
404	Not Found — URL sai hoặc đã xóa
422	Unprocessable — lỗi validation
429	Too Many Requests — chậm lại
500	Server Error — không phải lỗi của bạn
502	Bad Gateway — lỗi proxy/upstream
503	Unavailable — thử lại sau

Tham Khảo Headers

Request Headers

Accept	Loại media response mong muốn (vd: application/json)
Authorization	Thông tin xác thực (Bearer token, Basic base64)
Content-Type	Loại media của body request
If-None-Match	Có điều kiện: ETag cho xác thực cache
If-Modified-Since	Có điều kiện: ngày cho xác thực cache
Cache-Control	Chỉ thị caching (no-cache, max-age)
User-Agent	Chuỗi nhận dạng client

Response Headers

Content-Type	Loại media của body response
Location	URL đích redirect hoặc tài nguyên vừa tạo
ETag	Entity tag cho xác thực cache
Cache-Control	Chỉ thị caching (max-age, no-store)
Retry-After	Thời gian chờ trước khi retry (429/503)
WWW-Authenticate	Scheme xác thực cần thiết (gửi kèm 401)
Set-Cookie	Đặt cookie trên client

Mẫu Phổ Biến

Luồng Caching

```
# First request — server returns ETag
GET /api/data → 200, ETag: "abc123"
# Subsequent request — conditional
GET /api/data, If-None-Match: "abc123"
→ 304 Not Modified (use cache)
```

Luồng Xác Thực

```
# Unauthenticated request
GET /api/secret → 401, WWW-Authenticate: Bearer
# With token
GET /api/secret, Authorization: Bearer <token>
→ 200 OK
```

Giới Hạn Tần Suất

```
# Rate limited response
429 Too Many Requests
Retry-After: 60
X-RateLimit-Remaining: 0
X-RateLimit-Reset: 1700000000
```

Thương Lượng Nội Dung

```
# Client prefers JSON, accepts XML
Accept: application/json, application/xml;q=0.9
# Server can't satisfy → 406 Not Acceptable
# Server returns best match → 200 + Content-Type
```